TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-10-2019
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thảo
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Trung Dũng
2. Ông Nguyễn Văn Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Linh Phương, Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên tòa*: Bà Hà Thị Thu Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 121/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thu Q** – Sinh năm 19xx - Địa chỉ: Đường R, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Đình T** – Sinh năm 19yy - Địa chỉ: Đường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 27/6/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thu Q trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đình T kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng luân phiên sống tại nhà của cha mẹ ông T và nhà của cha mẹ bà Q. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về tính tình và quan điểm sống, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, thông cảm với nhau dẫn đến tình cảm mất dần. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả.Từ năm 2015 đến nay vợ chồng sống ly thân mỗi người một

nơi, không có trách nhiệm gì với nhau. Năm 2017 bà đã gửi đơn đến Tòa án nhân dân quận Hải Châu yêu cầu ly hôn với ông T, sau khi được Tòa án hòa giải bà đã rút đơn về nhưng sau đó tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng vẫn không khắc phục được.

Tại phiên tòa, bà Q xác định hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được nên bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: Bà Q yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

- Về con chung: Bà Q xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Đình Bảo N, sinh ngày 02/7/20xy. Bà Q có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Q xác định vợ chồng không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Đình T tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nhưng ông T đều vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến nên không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn là ông Nguyễn Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thu Q về việc ly hôn với ông Nguyễn Đình T; giao con chung cho bà Q nuôi dưỡng và buộc ông T cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của nguyên đơn; tài sản chung và nợ chung không có nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Nguyễn Đình T tại đường B, quận C, thành phố Đà Nẵng nên vụ án do Tòa án nhân quận Hải Châu thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Bị đơn là ông Nguyễn Đình T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thu Q và ông Nguyễn Đình T tự nguyện kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C1, quận C, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 86, quyển số 01/2011 ngày 19/7/2011). Hôn nhân

giữa bà Q và ông T đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thu Q kiên quyết xin ly hôn với ông Nguyễn Đình T. Căn cứ vào lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Trong quá trình chung sống, do có nhiều bất đồng, thiếu sự quan tâm chia sẻ nên giữa bà Q và ông T đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015, dẫn đến vợ chồng sống mỗi người một nơi từ đó cho đến nay. Năm 2017 bà Q gửi đơn đến Tòa án yêu cầu ly hôn với ông T, sau khi được hòa giải bà Q đã rút đơn về nhưng mâu thuẫn vẫn không khắc phục được nên bà Q lại gửi đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn. Điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Lê Thu Q xin ly hôn là có căn cứ. Mặt khác, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Đình T đến để hòa giải nhưng ông T vẫn vắng mặt chứng tỏ ông T không tha thiết níu kéo cuộc hôn nhân này. Vì vậy, Tòa án căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thu Q.

[2.2] Về con chung: Bà Lê Thu Q xác định bà và ông Nguyễn Đình T có 01 con chung là Nguyễn Đình Bảo N, sinh ngày 02/7/2013. Khi ly hôn, bà Q có nguyện vọng được nuôi con. Tòa án xét thấy: Cháu Nguyễn Đình Bảo N hiện nay đang sống với bà Q, từ khi vợ chồng không còn chung sống với nhau đến nay cháu N do bà Q chăm sóc và nuôi dưỡng. Do đó, Tòa án quyết định giao con chung cho bà Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình, phù hợp với thực tế, đảm bảo cho cháu N có cuộc sống ổn định để học tập và phát triển toàn diện.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, bà Q yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng là 2.000.000 đồng. Tòa án xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con".* Do đó, yêu cầu này của bà Q là có cơ sở, mức cấp dưỡng đưa ra phù hợp với quy định pháp luật, đảm bảo được nhu cầu thiết yếu của con chung nên Tòa án chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng này của bà Q.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thu Q xác định vợ chồng không có nên không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Lê Thu Q phải chịu.

- Án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng ông Nguyễn Đình T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ

luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thu Q đối với ông Nguyễn Đình T.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thu Q được ly hôn với ông Nguyễn Đình T.

2. Về con chung:

- Giao con chung là Nguyễn Đình Bảo N, sinh ngày 02/7/20xy cho bà Lê Thu Q trực tiếp nuôi dưỡng.

- Ông Nguyễn Đình T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tính từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bà Lê Thu Q có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Đình T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông Nguyễn Đình T phải trả lãi đối với số tiền chậm trả với lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ly hôn, các bên đương sự vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết vì lợi ích con chung các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thu Q xác định không có nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Lê Thu Q phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà Q đã nộp theo biên lai thu số 0007304 ngày 18/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Hải Châu. Bà Lê Thu Q đã nộp đủ án phí.

- Án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng ông Nguyễn Đình T phải chịu.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thu Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Nguyễn Đình T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- UBND phường C1;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Thảo